

-기 전에

trước khi làm

Đặt một hành động trước một hành động khác. Gốc từ không bao giờ thay đổi và không bao giờ mang thì — điều đó làm nó dễ hơn cấu trúc đi cặp -(으)ㄴ 후에, và là điểm khởi đầu tốt.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-기 전에	자다 → 자기 전에
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-기 전에	만들다 → 만들기 전에
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	갔기 전에 không tồn tại
Với danh từ	danh từ + 전에	식사 전에
Cách đây (bao lâu)	khoảng thời gian + 전에	삼 년 전에
Ngược nghĩa	-(으)ㄴ 후에	먹은 후에

Khi nào dùng

Gắn -기 전에 vào bất kỳ gốc từ nguyên dạng nào: 자기 전에 이를 닦아요. Không có quy tắc nguyên âm, không có quy tắc phụ âm, và ≡ được giữ nguyên.

Có hai điều luôn cố định dù thế nào. Dạng dùng luôn là -기, không bao giờ là -는 hay -(으)ㄴ. Và nó không bao giờ mang thì: dù câu ở quá khứ hay tương lai, mệnh đề đầu vẫn là 자기 전에, và động từ cuối câu đảm nhận việc chia thì.

Với danh từ, bỏ -기 và dùng 전에 trực tiếp: 식사 전에, 수업 전에. Từ này cũng dùng để tính ngược thời gian từ hiện tại — 삼 년 전에 nghĩa là ba năm trước.

Ví dụ trong câu

- 1

자기 전에 책을 읽어요.
Tôi đọc sách trước khi đi ngủ.
- 2

수업 전에 커피를 마셨어요.
Tôi đã uống cà phê trước giờ học.
- 3

출발하기 전에 연락 주세요.
Hãy liên lạc trước khi xuất phát.
- 4

한국에 오기 전에는 몰랐어요.
Trước khi đến Hàn Quốc, tôi đã không biết.
- 5

밥 먹기 전에 손 씻으세요.
Hãy rửa tay trước khi ăn.
- 6

늦기 전에 서두릅시다.
Mình nhanh lên trước khi muộn.

So sánh với

-(으)ㄴ 후에
Cặp này không đối xứng. “Trước khi” dùng -기; “sau khi” dùng định ngữ quá khứ -(으)ㄴ. Người học thường cố dùng -기 cho cả hai.
먹기 전에 / 먹은 후에

-(으)ㄴ 때
-기 전에 sắp xếp thứ tự hai sự việc; -(으)ㄴ 때 chỉ thời điểm một việc xảy ra. Chúng có thể cùng xuất hiện trong một câu mà không mâu thuẫn.
나가기 전에 (trước khi ra ngoài) / 나갈 때 (khi ra ngoài)

Danh từ + 전에
Khi hành động đã có dạng danh từ, dùng nó sẽ ngắn gọn và tự nhiên hơn trong văn viết. Trên nhãn đơn thuốc, 식사 전에 tốt hơn 식사하기 전에.
식사하기 전에 (văn nói) / 식사 전에 (văn viết, gọn)

Lưu ý

- ✗

자는 전에 이를 닦아요.
- 자기 전에 이를 닦아요.
Cấu trúc này chỉ dùng -기. Các dạng định ngữ -는 và -(으)ㄴ đi với danh từ khác, không đi với 전에.
- ✗

한국에 왔기 전에 공부했어요.
- 한국에 오기 전에 공부했어요.
Thì không bao giờ xuất hiện trước 전에. Quá khứ được thể hiện ở động từ cuối, 공부했어요.
- ✗

식사기 전에 약을 드세요.
- 식사 전에 약을 드세요.
-기 biến một động từ thành danh từ. 식사 vốn đã là danh từ, nên dùng 전에 trực tiếp.